ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1590 /QĐ-UBND	*Bảo Lâm, ngày 29 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, hộ DTTS sống trong vùng chưa có điện lưới được hỗ trợ tiền điện Quý II, năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13, ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 7 tháng 04 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

Căn cứ Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện;

Căn cứ Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương về điều chỉnh mức giá điện bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Lao động – Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, hộ DTTS sống trong vùng chưa có điện lưới được hỗ trợ tiền điện Quí II, năm 2020 của 13/13 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

(*Có danh sách kèm theo*)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, hộ DTTS sống trong vùng chưa có điện lưới được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện trong Quý II, năm 2020.

- Phòng Tài chính – Kế hoạch: Có trách nhiệm tham mưu thực cấp kinh phí và hướng dẫn UBND các xã, thị trấn, thực hiện thanh, quyết toán tiền hỗ trợ theo quy định.

- Phòng Lao động – Thương binh và xã hội: Theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện trên địa bàn. Tổng hợp báo cáo theo quy định.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: Tiếp nhận, quản lý, chi trả kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách, hộ DTTS trên địa bàn đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất và công khai kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng phòng Tài Chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 (TH);
- Sở Lao động-TBXH;
- TT. Huyện ủy; | BC
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, LĐTBXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Quang Thiên

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN
KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO, DTTS, HỘ CHÍNH SÁCH QUÍ II, NĂM 2020

(kèm theo Quyết định số 1590 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên xã	Mức hỗ trợ/tháng	Số tháng hỗ trợ	Hộ nghèo		Hộ DTTS sống trong vùng chưa có điện lưới		Hộ BTXH ở vùng chưa có điện lưới		Hộ BTXH ở vùng có điện, tiêu thụ dưới 50 Kw		Tổng số	
				Số hộ	Số Tiền	Số hộ	Số Tiền	Số hộ	Số Tiền	Số hộ	Số Tiền	Số hộ	Số Tiền
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11= 3+5+7+9*	*12 = 4+6+8+10*
1	Đức Hạnh	55.000	*3*	487	80.355.000	*191*	*31.515.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*678*	**111.870.000**
2	Lý Bôn	55.000	*3*	376	62.040.000	*473*	*78.045.000*	*5*	*825.000*	*2*	*330.000*	*856*	**141.240.000**
3	Mông Ân	55.000	*3*	511	84.315.000	260	*42.900.000*	*9*	*1.485.000*	*5*	*825.000*	*785*	**129.525.000**
4	Xã Nam Cao	55.000	*3*	195	32.175.000	374	*61.710.000*	**0**	**0**	**2**	*330.000*	*571*	**94.215.000**
5	Xã Nam Quang	55.000	*3*	324	53.460.000	159	*26.235.000*	**2**	*330.000*	**0**	**0**	*485*	**80.025.000**
6	Xã Quảng Lâm	55.000	*3*	523	86.295.000	218	*35.970.000*	**0**	**0**	**0**	**0**	*741*	**122.265.000**
7	Xã Thạch Lâm	55.000	*3*	774	127.710.000	159	*26.235.000*	**0**	**0**	**0**	**0**	*933*	**153.945.000**
8	Xã Thái Học	55.000	*3*	280	46.200.000	167	*27.555.000*	**1**	*165.000*	**1**	*165.000*	*449*	**74.085.000**
9	Xã Thái Sơn	55.000	*3*	392	64.680.000	187	*30.855.000*	**0**	**0**	**2**	*330.000*	*581*	**95.865.000**
10	TT Pác Miầu	55.000	*3*	290	47.850.000	88	*14.520.000*	**0**	**0**	**0**	**0**	*378*	**62.370.000**
11	Xã Vĩnh Phong	55.000	*3*	197	32.505.000	142	*23.430.000*	**8**	*1.320.000*	**10**	*1.650.000*	*357*	**58.905.000**
12	Xã Vĩnh Quang	55.000	*3*	303	49.995.000	427	*70.455.000*	*32*	*5.280.000*	5	*825.000*	*767*	**126.555.000**
13	Xã Yên Thổ	55.000	*3*	270	44.550.000	110	*18.150.000*	**15**	*2.475.000*	**17**	*2.805.000*	*412*	**67.980.000**
Tổng cộng				**4.922**	**812.130.000**	**2.955**	**487.575.000**	**72**	**11.880.000**	**44**	**7.260.000**	**7.993**	**1.318.845.000**

Ấn định số hộ: 7.993 hộ

Số tiền: 1.318.845.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm mười tám triệu, tám trăm bốn mươi năm nghìn đồng chẵn)